TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Rê
Bà Nguyễn Thanh Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1977 - Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 22-8-2024).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân M - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: Ấp V, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 22-5-2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25-4-2024, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: bà N và ông Nguyễn Xuân M chung sống với nhau từ năm 2000 đến năm 2020 có con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm năm 2020 thì bất đồng quan điểm nên đã sống riêng với nhau đến nay. Hiện bà N yêu cầu ly hôn với ông M.

Về con chung: bà N và ông M có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, và Nguyễn Minh N1, sinh cùng ngày 14-02-2002. Hiện cả 02 con chung đã thành niên nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Về

tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Về nợ chung: không có nợ chung.

Theo bản tự khai ngày 05-9-2024, ông Nguyễn Xuân M khai: ông M và bà N chung sống từ năm 2000 đến 2020 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông M đồng ý ly hôn với bà N. Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, và Nguyễn Minh N1, sinh cùng ngày 14-02-2002, đã thành niên nên ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Xuân M. Ông M hiện đang cư trú tại huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bà N và ông M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà N và việc ông M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N: Bà N và ông M chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4]. Về con chung: Bà N và ông M có 02 con chung tên Nguyễn Minh T và Nguyễn Minh N1, sinh cùng ngày 14-02-2002. Cả 02 con chung của bà N và ông M đã thành niên. Bà N và ông M không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và cho rằng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Quan hệ giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân M không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0004578 ngày 17-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Thạnh Tây;
- Lưu hồ sơ, án văn.